TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BA TRI – TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2020/HN-ST
Ngày: 26/3/2020
V/v xin ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BA TRI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Rẻn

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Mai Thanh Toàn

2. Ông Nguyễn Văn Tiến

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Kim Loan – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Ba Tri – Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre: Bà Nguyễn Thị Diễm – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 26 tháng 3 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ba Tri xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 590/2019/TLST-HN ngày 10/12/2019 về việc "*Xin ly hôn*" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 18/2020/QĐST – HNGĐ ngày 21 tháng 02 năm 2020 (Và Quyết định hoãn phiên tòa số: 08/2020/QĐST - HN ngày 09 tháng 3 năm 2020) giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Trần Thị Kiều T sinh năm 1987; Địa chỉ ĐKHKTT: Số 117/GC ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre (có mặt);

2. Bị đơn: Anh Cao Tấn D, sinh năm 1987; Địa chỉ: Số 665/AL ấp D, xã E, huyện C, tỉnh Bến Tre (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 27 tháng 11 năm 2019, trong quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn chị Trần Thị Kiều T trình bày:

Chị T và anh Cao Tấn D kết hôn năm 2011, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã E, huyện C vào ngày 12 tháng 8 năm 2011. Hôn nhân được xây dựng trên cơ sở tự nguyện, không có sự ép buộc. Sau khi cưới, vợ chồng chung sống đến cuối năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn không thể hòa giải được, chị T về sống cùng gia đình ruột, chính thức sống ly thân anh D từ đó đến nay. Nguyên nhân xảy ra mâu thuẫn vợ chồng là do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, anh D không chăm lo kinh tế trong

gia đình, mà thường xuyên nhậu rượu, gây sự, thiếu quan tâm đến vợ, con, …từ đó dẫn đến cuộc sống gia đình mất đầm ấm. Trong thời gian từ năm 2016 đến nay, chị T đã nhẫn nhịn, để anh D sửa đổi tính nết nhưng anh D không hề thay đổi, cuộc hôn nhân giữa vợ chồng chị T, anh D nếu có D trì cũng không hạnh phúc. Vì vậy, chị T yêu cầu Tòa giải quyết được ly hôn với anh D.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung tên Cao Thị Thùy D, sinh ngày 10/9/2012. Hiện con chung đang sống cùng chị T. Khi tòa giải quyết ly hôn, chị T yêu cầu tiếp tục nuôi dưỡng con chung đến khi trưởng thành, chị T không yêu cầu anh D phải cấp dưỡng nuôi con; Về tài sản chung: không có; Về nợ chung: không có.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho anh Cao Tấn D, tuy nhiên anh D không làm bản tự khai nộp cho tòa án cũng không tham gia tố tụng theo giấy triệu tập của Tòa.

Tại biên bản xác minh ngày 30/12/2019, 16/01/2020 của Tòa án tại địa phương xã E và mẹ ruột của anh Cao Tấn D xác định: chị T và anh D kết hôn năm 2011, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã E, huyện C vào ngày 12 tháng 8 năm 2011. Vợ chồng có 01 con chung hiện đang sống cùng chị T. Trong cuộc sống vợ chồng giữa chị T và anh D là có xảy ra mâu thuẫn, chị T và anh D đã sống ly thân cùng nhau. Nguyên nhân chính dẫn đến việc chị T xin ly hôn thì địa phương không rõ, riêng mẹ anh D cho rằng mâu thuẫn giữa chị T và anh D chỉ là những mâu thuẫn nhỏ nhặt, anh D nói với gia đình là còn thương vợ con nên không đồng ý ly hôn, đồng thời anh D cho rằng anh bận công việc làm ăn nên không tham gia theo giấy triệu tập giải quyết của Tòa.

Tại biên bản lấy ý kiến con chung ngày 03/02/2020 của Tòa án đối với cháu Cao Thị Thùy D1, sinh ngày 10/9/2012 thì cháu D1 có nguyện vọng được sống cùng chị T.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát:

Về tố tụng: Qua nghiên cứu hồ sơ vụ án, xét thấy trong quá trình tố tụng, Thẩm phán đã tuân thủ và tiến hành đầy đủ trình tự, thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự: Nguyên đơn thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo quy định tại các Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự và chấp hành nghiêm nội quy phiên tòa; Bị đơn được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không lý do là chưa tuân thủ theo quy định tại các Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự; Thành viên Hội đồng xét xử thể hiện sự vô tư, khách quan, độc lập khi xét xử. Do đó, vụ án được đưa ra xét xử là đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: Nhận thấy tình trạng hôn nhân giữa chị T và anh D đã tồn tại mâu thuẫn trầm trọng, hai bên không thể hàn gắn để tiếp tục cuộc sống chung, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu xin ly hôn của chị T với anh D là có căn cứ, phù hợp với Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận;

Về con chung: Đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu của chị T: giao con chung cho chị T nuôi dưỡng đến khi trưởng thành.

Về tài sản chung: Không có nên không đề nghị xem xét, giải quyết;

Về nợ chung: không có nên không đề nghị xem xét, giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra công khai các chứng cứ tại phiên tòa, qua kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục: anh Cao Tấn D được Tòa triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do. Do đó, việc đưa vụ án ra xét xử vắng mặt anh D là phù hợp với quy định tại các Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về hôn nhân: Chị Trần Thị Kiều T và anh Cao Tấn D kết hôn năm 2011, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã E, huyện C vào ngày 12 tháng 8 năm 2011 nên quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh D là hợp pháp.

Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống không hạnh phúc, từ năm 2016 đến nay vợ chồng đã sống ly thân cùng nhau. Nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng là do đôi bên bất đồng quan điểm trong cuộc sống, thiếu sự chia sẽ, tôn trọng, yêu thương với nhau. Thời gian sống ly thân hai bên không có thiện chí, biện pháp hàn gắn tình cảm. Khi chị T mang con về sống cùng gia đình ruột và có đơn yêu cầu Tòa giải quyết ly hôn cùng anh D, anh D không một lần đến gặp chị T yêu cầu hàn gắn hay yêu cầu tòa án tiếp tục D trì hôn nhân giữa anh và chị T. Qua đó, đủ cơ sở xác định mâu thuẫn trong cuộc sống vợ chồng giữa chị T và anh D là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu xin ly hôn của chị T với anh D là có căn cứ, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và Gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3]. Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung tên Cao Thị Thùy D1, sinh ngày 10/9/2012. Hiện con chung đang sống cùng chị T, chị T có yêu cầu tiếp tục nuôi dưỡng con chung đến khi trưởng thành, tự nguyện không yêu cầu anh D phải cấp dưỡng nuôi con khi tòa giải quyết ly hôn - Xét yêu cầu này của chị T là có căn cứ, phù

hợp với nguyện vọng của con chung yêu cầu được sống cùng chị T, đồng thời phù hợp với quy định pháp luật tại các Điều 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4]. Về tài sản chung: Không tranh chấp nên Hội đồng xét xử không xét đến.

[5]. Nợ chung: không có nên nên Hội đồng xét xử không xét đến.

[6]. Xét quan điểm đề nghị về nội dung giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Tri là cùng quan điểm nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[7]. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Chị Trần Thị Kiều T phải chịu án phí theo quy định của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 51, 56, 59, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Toà án.

1. Chấp nhận cho chị Trần Thị Kiều T ly hôn với anh Cao Tấn D.

2. Về con chung: Chị Trần Thị Kiều T tiếp tục nuôi dưỡng con chung tên Cao Thị Thùy D1, sinh ngày 10/9/2012 cho đến khi cháu D1 tròn 18 tuổi. Ghi nhận sự tự nguyện của chị T không yêu cầu anh D phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh Cao Tấn D có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Khi có nhu cầu, vì lợi ích của con, hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung và mức cấp dưỡng nuôi con chung.

3. Về tài sản chung: không tranh chấp nên Tòa không xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: Không có.

5. Về án phí Hôn nhân và Gia đình sơ thẩm: Chị Trần Thị Kiều T phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí sơ thẩm ly hôn nhưng chị T được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền số 0008574 ngày 27/11/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri, án phí vụ kiện chị T đã nộp xong.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành

án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Báo cho nguyên đơn biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tròn kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ tại nơi bị đơn cư trú để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Rẻn

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Ba Tri;
-Chi cục THADS huyện Ba Tri;
- Các đương sự;
- UBND xã E;
- Lưu hồ sơ.